

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG TRỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2020/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 23 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị
giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 23/7/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng phê duyệt Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 3179/TTr-UBND ngày 15/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết “Chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030”; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm sinh, tiến tới đạt và duy trì mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2025:

- Đạt mức sinh thay thế 2,1 con; giảm tỷ suất sinh thô 0,2%/năm; giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 1%/năm; tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng các biện pháp tránh thai 1,5%/năm; ổn định tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 1,0%.

- Không chế tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 112,5 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống; tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 25%; người từ 65 tuổi trở lên khoảng 11%.

- Tối thiểu có 70% vị thành niên, thanh niên hiểu biết cơ bản một số vấn đề về dân; tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân đạt 50%.

- Tối thiểu có 35% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 60% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.

- Tối thiểu có 50% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm và được lập hồ sơ quản lý; tuổi thọ trung bình đạt 70 tuổi.

b) Đến năm 2030:

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; ổn định quy mô dân số khoảng 700.000 người; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên (109 trẻ nam/100 trẻ nữ); duy trì cơ cấu dân số ở mức hợp lý, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi khoảng 22%, tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên không vượt quá 12%.

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; không còn tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống đối với người dân tộc thiểu số; Tuổi thọ trung bình đạt 71 tuổi;

- Tối thiểu có 70% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật và 90% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh

- Tối thiểu 50% cấp xã đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi.

- 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

II. Các chính sách hỗ trợ

1. Chính sách khuyến khích xây dựng mô hình xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã); thôn, tổ dân phố không có người sinh con thứ 3 trở lên:

a) Hỗ trợ tổ chức phát động xây dựng mô hình: 1 triệu đồng/lần phát động.

b) Khen thưởng các xã, phường; thôn, khu phố có thành tích 3 năm, 5 năm liên tục không có người sinh con thứ 3 trở lên (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác):

- Đối với cấp xã: Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen kèm mức thưởng 250 triệu đồng đối với xã đạt thành tích 3 năm; 350 triệu đối với xã 5 năm để xây dựng công trình phúc lợi xã hội.

- Đối với thôn, bản, khu phố (gọi chung là thôn) có thành tích 3 năm; 5 năm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen kèm theo tiền thưởng để làm mới, sửa chữa công trình phúc lợi, dân sinh hoặc các mua sắm các trang thiết bị phục vụ hoạt động cộng đồng, với các mức thưởng như sau:

+ Đạt thành tích 3 năm được thưởng: 30 triệu đồng với thôn có quy mô dân số dưới 1.000 dân; 40 triệu đồng với thôn có quy mô dân số từ 1.000 đến dưới 2.000 dân; 50 triệu đồng với thôn có quy mô dân số từ 2.000 đến dưới 4.000 dân; 60 triệu đồng với thôn có quy mô dân số từ 4.000 dân trở lên.

+ Đạt thành tích 5 năm được thưởng: 40 triệu đồng với thôn có quy mô dân số dưới 1.000 dân; 60 triệu đồng với thôn có quy mô dân số từ 1.000 đến dưới 2.000 dân; 80 triệu đồng với thôn có quy mô dân số từ 2.000 đến dưới 4.000 dân; 100 triệu đồng với thôn có quy mô dân số từ 4.000 dân trở lên.

2. Chính sách hỗ trợ cộng tác viên dân số thôn, bản, tổ dân phố: Hỗ trợ thù lao 300.000 đồng/người/tháng và 100% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện.

3. Hỗ trợ tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình đến các xã có mức sinh cao, xã khó khăn, bao gồm: Công tác tổ chức, tuyên truyền, vận động, giám sát, đội lưu động; hỗ trợ chi phí khám phụ khoa 28.000 đồng/lượt; thuốc điều trị phụ khoa thông thường 30.000đồng/trường hợp.

4. Hỗ trợ chi phí dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình: Miễn phí dịch vụ kỹ thuật triệt sản cho các đối tượng tự nguyện; dịch vụ kỹ thuật đặt dụng cụ tử cung, cấy thuốc tránh thai, tiêm thuốc tránh thai cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người dân tộc thiểu số sống tại các xã miền núi thuộc khu vực II, III theo quy định của Chính phủ; xử lý tai biến theo chuyên môn y tế cho các đối tượng miễn phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; hỗ trợ chi phí dịch vụ kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sơ sinh và chi phí khám sức khỏe tiền hôn nhân cho đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo.

5. Hỗ trợ hoạt động các đề án trong lĩnh vực dân số và phát triển bao gồm: Nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số; kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; sàng lọc trước sinh, sơ sinh; tư vấn kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, cung cấp dịch vụ dân số và kế hoạch hóa gia đình cho thanh niên, vị thành niên; kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

6. Hỗ trợ hoạt động truyền thông dân số và phát triển; đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ dân số các cấp, cộng tác viên dân; cập nhật hệ thống thông tin chuyên ngành, cơ sở dữ liệu điện tử dân số; khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và thực hiện tốt chính sách dân số tại cộng đồng.

III. Nguồn lực và thời gian thực hiện

1. Do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo với tổng kinh phí thực hiện là: 51.092.000.000 đồng (kèm theo phụ lục chi tiết).

2. Giai đoạn sau 2025: Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét nguồn lực địa phương để tiếp tục xây dựng và thực hiện các chính sách dân số mới.

3. Thời gian thực hiện chính sách: từ ngày 01/01/2021.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTVQH;
- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Bộ Y tế, Tổng cục DS-KHHGD;
- Cục kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, TAND, VKSND tỉnh;
- VPTU, VPHĐND, VPUBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Trung tâm công báo;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng



Phụ lục

NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

DVT: Ngàn đồng

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng
		2021	2022	2023	2024	2025	
	TỔNG SỐ	9,888,000	10,045,000	10,252,000	10,348,000	10,559,000	51,092,000
I	CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CTV DÂN SỐ THÔN, KHU	5,636,000	5,636,000	5,636,000	5,636,000	5,636,000	28,180,000
1	Thù lao Cộng tác viên:(300.000 đồng/người/tháng x 12 tháng x 1460 người)	5,256,000	5,256,000	5,256,000	5,256,000	5,256,000	26,280,000
2	Mua bảo hiểm y tế (4,5 lương cơ bản/tháng x 12 tháng)	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	1,900,000
II	CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM SINH	1,200,000	1,193,000	1,208,000	1,189,000	1,210,000	6,000,000
1	Hỗ trợ PN thuộc hộ nghèo người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số theo NĐ 39/2015/NĐ-CP	Hàng năm UBND huyện lập dự toán kinh phí hỗ trợ của địa phương gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh bố trí kinh phí chi trả theo quy định					
2	Chi phí dịch vụ KHHGD cho các đối tượng miễn phí	560,000	603,000	668,000	699,000	770,000	3,300,000
3	Xây dựng, duy trì mô hình thôn, khu phố không có người sinh con thứ 3 trở lên	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	200,000
3	Hỗ trợ tổ chức phát động xây dựng mô hình	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	200,000
3	Khen thưởng các làng duy trì 3 năm, 5 năm liên tục	<i>Bố trí từ nguồn kinh phí Thi đua - Khen thưởng hàng năm của tỉnh</i>					
4	Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD	600,000	550,000	500,000	450,000	400,000	2,500,000
III	CÁC HOẠT ĐỘNG CƠ CẤU DÂN SỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ	2,006,000	2,170,000	2,362,000	2,477,000	2,667,000	11,682,000
1	Nâng cao chất lượng dân số cho đồng bào dân tộc thiểu số	200,000	208,000	221,000	228,000	235,000	1,092,000

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng
		2021	2022	2023	2024	2025	
2	Hoạt động kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển	96,000	100,000	104,000	106,000	110,000	516,000
3	Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	616,000	633,000	699,000	667,000	794,000	3,409,000
3.1	Nội dung 1: Truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về công tác kiểm soát MCBGTKS	303,000	303,000	319,000	319,000	319,000	1,563,000
3.2	Nội dung 2: Nâng cao hiệu lực thực thi các quy định pháp luật về kiểm soát MCBGTKS	128,000	145,000	163,000	163,000	163,000	762,000
3.3	Nội dung 3: Nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát, đánh giá và tổ chức thực hiện	185,000	185,000	217,000	185,000	312,000	1,084,000
4	Tăng cường tư vấn, kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân và cung cấp dịch vụ DS-KHHGD cho vị thành niên, thanh niên	408,000	453,000	531,000	599,000	607,000	2,598,000
4.1	Duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân	171,000	191,000	211,000	230,000	230,000	1,033,000
4.2	Tuyên truyền, tư vấn, cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGD chuyên biệt cho VTN, TN	82,000	107,000	148,000	180,000	188,000	705,000
4.3	Tạo môi trường gia đình, xã hội thân thiện và nâng cao kỹ năng làm việc với nhóm đối tượng VTN/TN	155,000	155,000	172,000	189,000	189,000	860,000
5	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (QĐ 7618/QĐ-BYT)	686,000	776,000	807,000	877,000	921,000	4,067,000
5.1	Nội dung 1: Truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi, nâng cao nhận thức, tạo môi trường xã hội đồng thuận tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	131,000	139,000	160,000	182,000	182,000	794,000
5.2	Nội dung 2: Củng cố, hoàn thiện hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe NCT	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	1,425,000
5.3	Nhiệm vụ 3: Duy trì, nhân rộng mô hình Tư vấn, chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng	270,000	352,000	362,000	410,000	454,000	1,848,000

